

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu số 01 -
Mua thuốc generic năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá; Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp; Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 20/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định về quản lý điều hành ngân sách địa phương năm 2023; Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023; Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc giao nhiệm vụ tổ chức lựa chọn nhà thầu mua thuốc trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 146/TTr-SYT ngày 25/5/2023; Báo cáo thẩm định ngày 24/5/2023 của Hội đồng thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà

thầu các gói thầu mua thuốc sử dụng nguồn quỹ bảo hiểm y tế do các cơ sở y tế tự tổ chức lựa chọn nhà thầu (Thành lập theo Quyết định số 517/QĐ-SYT ngày 04/5/2022 của Giám đốc Sở Y tế); Tờ trình số 26/TTr-BVĐK ngày 22/5/2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu số 01 - Mua thuốc generic năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp (theo Phụ lục I; Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp tổ chức thực hiện quy trình mua sắm đảm bảo theo đúng pháp luật quy định hiện hành và các văn bản quy định khác liên quan; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác, tính hợp pháp của các thông tin, số liệu về nội dung thẩm định, trình duyệt. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện sai phạm (nếu có) báo cáo UBND tỉnh kịp thời để xem xét, quyết định.

2. Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đấu thầu, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019, Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 20/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các quy định hiện hành về đấu thầu. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc trình Chủ tịch UBND tỉnh, các kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan giám sát việc thi hành pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Y tế, Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KGVX, s.Hùng. 05 bản chính

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Tráng Thị Xuân

Phụ lục I
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU SỐ 01 - MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023
CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN SÓP CỘP
(Kèm theo Quyết định số: 924 /QĐ-UBND ngày 31 / 05 /2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

S TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 01 - Mua thuốc generic năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp	14.770.730.000 đồng <i>(Mười bốn tỷ, bảy trăm bảy mươi triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng)</i>	Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn; hai túi hồ sơ	Tháng 6 năm 2023	Hợp đồng theo đơn giá cố định	12 tháng, kể từ ngày Ký hợp đồng

Phụ lục II
DANH MỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GỎI THẦU SỐ 01: MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023
CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN SÓP CỘP

(Kèm theo Quyết định số: 924 /QĐ-UBND ngày 31 /05 /2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: Đồng

TT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá Kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
1	7	Fentanyl	Nhóm 1	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1500	13.000	19.500.000	
2	10	Ketamin	Nhóm 1	0,5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	lọ	100	60.800	6.080.000	
3	12	Lidocain hydroclodrid	Nhóm 4	100mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5000	2.850	14.250.000	
4	15	Midazolam	Nhóm 1	5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	18.150	5.445.000	
5	16	Morphin	Nhóm 4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	7.000	1.400.000	
6	18	Pethidin	Nhóm 1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	17.997	3.599.400	
7	21	Propofol	Nhóm 1	1%, 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	25.500	12.750.000	
8	30	Rocuronium bromid	Nhóm 4	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	46.000	13.800.000	
9	31	Suxamethonium clorid	Nhóm 1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	19.564	5.869.200	
10	35	Celecoxib	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên sủi	Viên	5000	4.500	22.500.000	
11	43	Ibuprofen	Nhóm 4	100mg/5ml - 50ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	1000	31.000	31.000.000	
12	45	Ketoprofen	Nhóm 2	100mg/2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1000	26.500	26.500.000	
13	52	Naproxen	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên	5000	2.499	12.495.000	
14	56	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	325mg/ 5ml	Uống	Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch	Ống	1000	4.800	4.800.000	

TT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá Kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
						uống					
15	56	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	325 mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	6000	750	4.500.000	
16	56	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 1	120mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	2000	93.000	186.000.000	
17	57	Paracetamol + chlorpheniramin	Nhóm 4	1200mg + 4mg; Lọ 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	5000	24000	120.000.000	
18	57	Paracetamol + chlorpheniramin	Nhóm 4	325mg + 2mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	30000	1299	38.970.000	
19	58	Paracetamol + codein phosphat	Nhóm 4	500mg + 15mg	Uống	Viên	Viên	38000	1.100	41.800.000	
20	60	Paracetamol + ibuprofen	Nhóm 4	500mg + 200mg	Uống	Viên	Viên	12000	788	9.456.000	
21	60	Paracetamol + ibuprofen	Nhóm 4	250mg + 100mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	gói	10000	3.800	38.000.000	
22	66	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	Nhóm 4	500mg + 2mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	20000	650	13.000.000	
23	73	Tenoxicam	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	8000	3.192	25.536.000	
24	78	Probenecid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	5000	4.795	23.975.000	
25	79	Diacerein	Nhóm 1	50mg	uống	viên	Viên	2000	12.000	24.000.000	
26	80	Glucosamin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nang	Viên	10000	2.415	24.150.000	
27	98	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	12200	37	451.400	

TT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá Kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
28	99	Chlorpheniramin + dextromethorphan	Nhóm 4	30mg + 4mg	Uống	Viên	Viên	10000	800	8.000.000	
29	101	Desloratadin	Nhóm 4	2,5mg/ 5ml x 5ml	Uống	Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống	Ống/ gói	17.000	1.800	30.600.000	
30	105	Epinephrin (adrenalin)	Nhóm 4	1mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1200	5.040	6.048.000	
31	108	Levocetirizin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	2000	3.100	6.200.000	
32	121	Ephedrin	Nhóm 1	30mg/ml		Thuốc tiêm	Ống	200	57.750	11.550.000	
33	134	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Nhóm 4	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50	26.000	1.300.000	
34	144	Sugammadex	Nhóm 4	100mg/ml. Ống 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50	1.575.000	78.750.000	
35	168	Amoxicilin	Nhóm 3	250 mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói	19000	2.200	41.800.000	
36	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 2	500mg + 62,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	20000	9.450	189.000.000	
37	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 4	250mg; 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	50000	6.783	339.150.000	
38	172	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 2	1000mg + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1000	42.000	42.000.000	
39	172	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 1	1000mg + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	61.900	309.500.000	
40	172	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 2	500mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10.000	29.988	299.880.000	
41	172	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 4	2g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10.000	52.000	520.000.000	

TT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá Kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
42	176	Cefadroxil	Nhóm 3	250mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói	4000	4.500	18.000.000	
43	176	Cefadroxil	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	5000	2.290	11.450.000	
44	176	Cefadroxil	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	37000	2.500	92.500.000	
45	177	Cefalexin	Nhóm 4	125 mg /5ml; Lọ 12g	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Lọ	500	25.000	12.500.000	
46	177	Cefalexin	Nhóm 3	250mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói	5000	2.700	13.500.000	
47	179	Cefamandol	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5000	64.000	320.000.000	
48	179	Cefamandol	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5000	75.000	375.000.000	
49	180	Cefazolin	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Lọ	5000	28.350	141.750.000	
50	184	Cefmetazol	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Lọ	5000	47.000	235.000.000	
51	185	Cefoperazon	Nhóm 1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5000	54.000	270.000.000	
52	185	Cefoperazon	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10000	60.000	600.000.000	
53	185	Cefoperazon	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	lọ	10000	41.000	410.000.000	
54	186	Cefoperazon + sulbactam	Nhóm 2	0.5g+0.5g	Tiêm	Thuốc tiêm	lọ	5000	40.000	200.000.000	
55	186	Cefoperazon + sulbactam	Nhóm 2	0,25+0,25g	Tiêm	Thuốc tiêm	lọ	5000	35.000	175.000.000	
56	189	Cefoxitin	Nhóm 1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5000	126.840	634.200.000	
57	189	Cefoxitin	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5000	92.000	460.000.000	
58	191	Cefpodoxim	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên	Viên	20000	5.900	118.000.000	
59	192	Cefradin	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	20000	4.500	90.000.000	
60	196	Ceftizoxim	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10000	85000	850.000.000	
61	205	Oxacilin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	5000	7.500	37.500.000	

TT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá Kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
62	206	Piperacilin	Nhóm 1	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3000	119.000	357.000.000	
63	206	Piperacilin	Nhóm 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3000	50.000	150.000.000	
64	218	Tobramycin	Nhóm 1	40mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	15000	49.500	742.500.000	
65	219	Tobramycin + dexamethason	Nhóm 4	3mg/1ml + 1mg/1ml; Ống 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	200	60.000	12.000.000	
66	221	Metronidazol	Nhóm 4	750mg/150ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	5000	28.300	141.500.000	
67	245	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Nhóm 4	200mg+40mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	11000	1.260	13.860.000	
68	280	Aciclovir	Nhóm 4	200mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói	5000	5.000	25.000.000	
69	280	Aciclovir	Nhóm 4	3%, 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	200	48.000	9.600.000	
70	296	Fluconazol	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên nang	Viên	400	3.600	1.440.000	
71	303	Miconazol	Nhóm 4	20mg/1g; Tube 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	21.000	10.500.000	
72	344	Flunarizin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	3500	2400	8.400.000	
73	449	Sắt fumarat + acid folic	Nhóm 4	200mg; 1,5mg	Uống	Viên nang	Viên	11000	460	5.060.000	
74	458	Phytomenadion (vitamin K1)	Nhóm 4	20 mg/1ml. Ống 2ml	Uống	Viên	Ống	2000	88.200	176.400.000	
75	460	Tranexamic acid	Nhóm 4	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3000	14000	42.000.000	
76	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 4	0,6mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	500	2000	1.000.000	
77	504	Amlodipin + indapamid	Nhóm 1	4mg + 1,25mg	uống	Viên	Viên	40000	3.400	136.000.000	

TT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá Kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
78	507	Amlodipin + valsartan	Nhóm 5	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	40000	7.000	280.000.000	
79	515	Captopril	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	10000	1.430	14.300.000	
80	516	Captopril + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	25mg + 25mg	Uống	Viên	viên	100000	1450	145.000.000	
81	522	Enalapril + hydrochlorothiazid	Nhóm 1	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	10000	6300	63.000.000	
82	522	Enalapril + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	20mg , 12,5mg	Uống	Viên	Viên	20000	3000	60.000.000	
83	522	Enalapril + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	10mg + 12,5mg	Uống	viên	viên	80000	1638	131.040.000	
84	532	Lisinopril	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên	Viên	50000	3.600	180.000.000	
85	533	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Nhóm 1	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	50000	3.000	150.000.000	
86	534	Losartan	Nhóm 2	100mg	Uống	viên	viên	41000	3.160	129.560.000	
87	535	Losartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	100mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	135000	2.500	337.500.000	
88	560	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Nhóm 4	100mg + 75mg	Uống	Viên		1000	1.880	1.880.000	
89	574	Atorvastatin + ezetimibe	Nhóm 2	10mg+ 10mg	Uống	Viên	Viên	10000	5.000	50.000.000	
90	578	Fenofibrat	Nhóm 4	67mg	uống	Viên nang	Viên	5000	1.800	9.000.000	
91	637	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Nhóm 4	(3% + 0,064%)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	14.700	4.410.000	
92	637	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Nhóm 4	900mg + 19,2mg/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	38.000	19.000.000	

TT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá Kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
93	664	Povidon iodin	Nhóm 4	10%/120m	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	4800	23.000	110.400.000	
94	666	Natri clorid	Nhóm 4	0.9%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Túi	3000	6.153	18.459.000	
95	667	Furosemid	Nhóm 4	40mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1000	9.450	9.450.000	
96	672	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Nhóm 4	(2,5g + 250mg + 250mg)	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói	3000	1.533	4.599.000	
97	675	Famotidin	Nhóm 4	40mg/5ml	Tiêm, Truyền	Thuốc tiêm truyền	lọ	1000	67.998	67.998.000	
98	675	Famotidin	Nhóm 4	20 mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói	8700	3.500	30.450.000	
99	677	Lansoprazol	Nhóm 4	15mg	Uống	Viên nang	Viên	1000	1.350	1.350.000	
100	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	800,4mg + 611,76mg + 80mg;	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	4000	2.940	11.760.000	
101	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	400mg + 306mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	31000	1.420	44.020.000	
102	682	Omeprazol	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	31000	5.600	173.600.000	
103	689	Sucralfat	Nhóm 4	1g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	1000	4.200	4.200.000	

TT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá Kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
104	696	Alverin citrat	Nhóm 4	60mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	18000	1650	29.700.000	
105	699	Drotaverin clohydrat	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên	viên	20500	1.200	24.600.000	
106	717	Bacillus subtilis	Nhóm 4	$\geq 10^8$ CFU/g	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói	3300	2.950	9.735.000	
107	718	Bacillus clausii	Nhóm 4	2.10^9 CFU/5ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	27000	5460	147.420.000	
108	724	Kẽm gluconat	Nhóm 4	77,4mg;	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói	1000	2.600	2.600.000	
109	724	Kẽm gluconat	Nhóm 4	104,55 mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	4000	3.988	15.952.000	
110	725	Lactobacillus acidophilus	Nhóm 4	10^8 CFU	Uống	Viên nang	Viên	8000	1.420	11.360.000	
111	729	Saccharomyces boulardii	Nhóm 4	100mg, 10^8 CFU	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói	1000	3.600	3.600.000	
112	733	Amylase + lipase + protease	Nhóm 4	170mg (tương ứng với 238 IU Protease, 3400IU Lipase, 4080 IU Amylase)	Uống	Viên	Viên	1300	3.000	3.900.000	
113	753	Fluocinolon acetonid	Nhóm 5	0,025% /15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	22.000	11.000.000	
114	755	Methyl prednisolon	Nhóm 4	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	2000	3499	6.998.000	
115	774	Progesteron	Nhóm 1	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	18.900	5.670.000	
116	777	Acarbose	Nhóm 2	25mg	Uống	Viên	Viên	30000	1800	54.000.000	

TT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá Kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
117	780	Glibenclamid + metformin	Nhóm 3	500mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	100000	1.750	175.000.000	
118	780	Glibenclamid + metformin	Nhóm 2	5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	100000	3.200	320.000.000	
119	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	Nhóm 5	40IU/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	8000	91.500	732.000.000	
120	800	Sitagliptin + metformin	Nhóm 3	50 mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	50000	9.000	450.000.000	
121	889	Oxytocin	Nhóm 4	10IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3000	6.300	18.900.000	
122	900	Diazepam	Nhóm 1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	7.720	7.720.000	
123	900	Diazepam	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	viên	2.000	1.260	2.520.000	
124	949	Piracetam	Nhóm 1	1200mg	Uống	Viên	Viên	8.500	2.300	19.550.000	
125	949	Piracetam	Nhóm 3	400mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.200	12.000.000	
126	962	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	2mg/5ml x 150ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	2.000	49.000	98.000.000	
127	968	Ambroxol	Nhóm 1	15mg/5mlx 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	1.000	58.800	58.800.000	
128	968	Ambroxol	Nhóm 4	30mg/5ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	4.000	25.000	100.000.000	
129	968	Ambroxol	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	9.000	1.999	17.991.000	
130	977	N-acetylcystein	Nhóm 4	600mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói	18.500	4.500	83.250.000	

TT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá Kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
131	985	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Nhóm 4	(0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g)	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói	1.000	1.750	1.750.000	
132	992	Glucose	Nhóm 4	10%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi, Lọ, Chai	2000	9000	18.000.000	
133	992	Glucose	Nhóm 4	5%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi, Lọ, Chai	6100	7580	46.238.000	
134	992	Glucose	Nhóm 4	5%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi, Lọ, Chai	20000	7740	154.800.000	
135	997	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi, Lọ, Chai	30000	7.500	225.000.000	
136	1001	Ringer lactat	Nhóm 4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi, Lọ, Chai	20.000	8.000	160.000.000	
137	1008	Calci lactat	Nhóm 1	300mg	Uống	Viên	Viên	3.000	2.000	6.000.000	
138	1018	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Nhóm 4	(431,68mg + 11,65mg + 5mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	3.000	3.780	11.340.000	
139	1023	Vitamin B1	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	796	7.960.000	
140	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	175mg + 175mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.147	17.205.000	
141	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.000	15.000.000	

TT	STT trong TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá Kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
142	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	(100mg +100mg + 1000mcg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.000	12.500	87.500.000	
143	1029	Vitamin B6 + magnesi lactat	Nhóm 4	940mg + 10mg	Uống	viên sủi	Viên	2.000	2.600	5.200.000	
144	1024	Vitamin C	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên sủi	viên	10.000	1.527	15.270.000	
145	1024	Vitamin C	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên sủi	Viên	20.000	798	15.960.000	
	Tổng cộng: 145 mặt hàng									14.770.730.000	